TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến việc Công ty mẹ chưa trích lập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mặc dù tại thời điểm này các mặt hàng xăng dầu tồn kho bị giảm giá có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ 292 tỷ VND.

Báo cáo kiểm toán của Công ty kiểm toán tiền nhiệm nói trên có đề cập: "Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng xăng dầu tồn kho của Công ty mẹ nhỏ hơn giá gốc với số tiền là khoảng 68 tỷ đồng (Trong đó: các mặt hàng bị lỗ với số tiền khoảng 292 tỷ đồng, các mặt hàng có lãi với số tiền khoảng 224 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, giá cơ sở để hình thành giá bán các mặt hàng xăng dầu do Nhà nước điều hành và theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 thì công thức tính giá cơ sở được tính bình quân của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu, trong khi Công ty mẹ phải đảm bảo tồn kho dự trữ một khối lượng xăng dầu trong khoảng 30 ngày. Do vậy giá bán xăng dầu sẽ điều chỉnh chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào và khoản giảm giá của xăng dầu tồn kho nêu trên mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng. Nếu ghi nhận số dự phòng giảm giá hàng tồn kho riêng cho các mặt hàng bị lỗ nêu trên vào năm 2014 thì kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ giảm tương ứng với số tiền nêu trên."

Các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được mang sang căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Nếu Công ty mẹ trích lập dự phòng phù hợp 292 tỷ VND cho số hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng lên tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến vấn đề Công ty mẹ không lập dự phòng cho một số hàng tồn kho bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như đã nêu trên.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 15-02-145/2015-a

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**20.137.430.366.005**	**23.575.168.818.225**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**7.778.553.550.138**	**6.401.720.318.395**
Tiền	111		3.145.452.550.138	3.247.042.160.933
Các khoản tương đương tiền	112		4.633.101.000.000	3.154.678.157.462
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.533.661.859.378**	**9.333.159.833.459**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.905.852.906.726	6.306.057.029.505
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.235.252.028	88.127.606.145
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.622.573.700.624	2.938.975.197.809
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**4.993.502.030.695**	**7.369.652.736.494**
Hàng tồn kho	141		5.075.325.654.209	7.369.652.736.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.823.623.514)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**831.712.925.794**	**470.635.929.877**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.404.266.200	120.383.048.393
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		173.752.093.745	160.433.734.366
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	521.865.661.137	69.088.680.130
Tài sản ngắn hạn khác	155	9	48.690.904.712	120.730.466.988
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**8.832.264.458.106**	**9.875.573.738.534**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**191.790.000**	**191.790.000**
Phải thu dài hạn khác	216		191.790.000	191.790.000
Tài sản cố định	**220**		**365.115.469.343**	**401.653.771.306**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.171.858.261	52.137.236.470
Nguyên giá	222		195.997.085.457	188.543.436.844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.825.227.196)	(136.406.200.374)
Tài sản cố định vô hình	227	11	315.943.611.082	349.516.534.836
Nguyên giá	228		479.355.329.753	470.903.041.753
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163.411.718.671)	(121.386.506.917)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.701.899.091**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.701.899.091	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**8.036.002.244.521**	**8.946.045.405.810**
Đầu tư vào công ty con	251		8.657.835.827.092	8.642.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.998.604.885.611)	(1.073.561.724.322)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**427.253.055.151**	**527.682.771.418**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	329.997.336.120	381.736.147.675
Tài sản dài hạn khác	268	9	97.255.719.031	145.946.623.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**28.969.694.824.111**	**33.450.742.556.759**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**16.578.581.476.284**	**22.688.109.763.480**
Nợ ngắn hạn	**310**		**16.370.311.876.284**	**22.433.818.363.480**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.696.980.928.281	8.887.603.454.657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.580.098.470	41.759.615
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.843.822.041	647.288.506.562
Phải trả người lao động	314		16.078.891.996	12.902.078.047
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.168.472.087	10.229.879.589
Phải trả ngắn hạn khác	319		44.902.824.742	19.443.952.599
Vay ngắn hạn	320	17(a)	7.069.834.224.697	10.675.942.939.698
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.529.444.982	20.568.748.933
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	18	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Nợ dài hạn	**330**		**208.269.600.000**	**254.291.400.000**
Vay dài hạn	338	17(b)	208.269.600.000	254.291.400.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.391.113.347.827**	**10.762.632.793.279**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**12.391.113.347.827**	**10.762.632.793.279**
Vốn cổ phần	411	20	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*10.700.000.000.000*	*10.700.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		164.462.417	4.325.862.417
Quỹ đầu tư phát triển	418		(244.570.817)	(244.570.817)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.691.193.456.227	58.551.501.679
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*421a*		*58.551.501.679*	*58.551.501.679*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.632.641.954.548*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**28.969.694.824.111**	**33.450.742.556.759**

30-03-2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**105.559.749.194.948**	**154.775.241.337.879**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**102.209.851.725.044**	**154.050.042.175.057**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**3.349.897.469.904**	**725.199.162.822**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.042.589.421.298	2.073.991.416.108
Chi phí tài chính	22	25	1.890.752.259.572	1.645.619.661.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*219.608.425.560*	*312.426.693.788*
Chi phí bán hàng	25		1.371.206.268.270	1.142.781.152.731
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 25}	**30**		**2.130.528.363.360**	**10.789.764.621**
Thu nhập khác	31		62.238.153.464	65.043.097.063
Chi phí khác	32		67.280.429.453	17.321.876.708
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(5.042.275.989)**	**47.721.220.355**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.125.486.087.371**	**58.510.984.976**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**70.482.764.129**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**2.055.003.323.242**	**58.510.984.976**

30-03-2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**2.125.486.087.371**	**58.510.984.976**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	54.756.517.492	52.690.483.176
Các khoản dự phòng	03	1.006.866.784.803	880.547.946.258
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.600.940.953)	28.349.044.302
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.833.817.075.947)	(1.861.962.701.203)
Chi phí lãi vay	06	219.608.425.560	312.426.693.788
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.545.299.798.326**	**(529.437.548.703)**
Biến động các khoản phải thu	09	2.550.382.034.421	1.940.990.184.892
Biến động hàng tồn kho	10	2.294.327.082.285	5.383.340.379.933
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.128.862.481.556)	(1.962.384.084.681)
Biến động chi phí trả trước	12	84.717.593.748	(29.537.503.442)
		4.345.864.027.224	**4.802.971.427.999**
Tiền lãi vay đã trả	14	(218.297.342.247)	(323.354.440.964)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.498.202.500)	(10.932.015.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.120.068.482.477**	**4.468.684.971.135**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(22.091.289.591)	(123.450.952.227)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	54.181.818	305.586.510
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(45.045.318.295)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	120.730.466.988	157.455.549.489
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(15.000.000.000)	(253.252.066.565)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.754.794.626	962.892.160.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.266.448.153.841**	**698.904.959.059**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	62.278.668.880.197	79.816.027.727.409
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.288.119.651.390)	(81.993.839.939.364)
Tiền trả cổ tức	36	-	(96.155.050.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.009.450.771.193)**	**(2.273.967.262.557)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.377.065.865.125**	**2.893.622.667.637**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.401.720.318.395**	**3.507.894.028.747**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(232.633.382)**	**203.622.011**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**7.778.553.550.138**	**6.401.720.318.395**

30 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chí Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ có 66 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (1/1/2015: 65 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh số 12(a) và 5 công ty liên kết (1/1/2015: 5 công ty liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh số 12(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ có 212 nhân viên (1/1/2015: 221 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 (Thuyết minh 32).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty mẹ và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mẹ thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của

Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(g) Các khoản đầu tư

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trong số các công ty con của Công ty mẹ có công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO"). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc PJICO sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank"). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đang thực hiện thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết cách thức sáp nhập.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 7 về tình hình bù trừ khoản thiếu hụt này);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.416.024 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp đang được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 7); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thu được số tiền này.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông, các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	316.868.000	234.934.000
Tiền gửi ngân hàng	3.145.135.682.138	3.246.807.226.933
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	*2.185.442.448.068*	*1.816.305.940.580*
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.633.101.000.000	3.154.678.157.462
	7.778.553.550.138	6.401.720.318.395

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.166.453.085.897	4.641.919.202.153
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.339.501.930.337	804.846.715.462
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	193.462.187.356	279.074.287.090
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong	79.485.286.885	296.437.893.589
Lao State Fuel Company (LSFC)	64.051.417.683	66.267.615.351
Totsa Total Oil Trading SA	59.168.544.479	106.348.289.487
Kampuchea Tela Co., Ltd.	3.730.454.089	39.034.516.534
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	-	72.128.509.839
	4.905.852.906.726	6.306.057.029.505

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.339.501.930.337	804.846.715.462
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	193.462.187.356	279.074.287.090
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.166.453.085.897	4.641.919.202.153
Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	*842.491.410.500*	*1.104.535.751.349*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	*632.122.156.302*	*851.167.283.142*
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	*188.706.413.373*	*266.027.808.733*
Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	*175.218.707.905*	*226.479.821.735*
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	*136.837.188.964*	*117.464.042.096*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	*116.612.648.318*	*149.841.135.277*
Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	*111.926.559.218*	*156.366.037.850*
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	*102.795.965.999*	*137.771.282.587*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	*94.177.200.984*	*98.353.270.038*
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	*88.657.838.804*	*118.247.076.207*
Công ty Xăng dầu Long An	*84.849.108.322*	*110.925.961.539*
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	*72.933.485.686*	*115.393.427.934*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*67.291.006.070*	*86.113.806.607*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	*38.555.614.698*	*34.467.949.269*
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	*35.861.441.324*	*53.639.790.801*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	*34.782.683.222*	*80.065.442.083*
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	*33.581.616.496*	*41.454.473.284*
Công ty Xăng dầu Bình Định	*31.493.138.868*	*39.926.447.720*
Công ty Xăng dầu Lào Cai	*30.272.615.175*	*43.180.341.329*
Công ty Xăng dầu Yên Bái	*28.984.754.325*	*29.574.919.093*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	*24.778.214.765*	*22.233.716.410*
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	*20.876.048.616*	*34.074.415.795*
Công ty Xăng dầu Nghệ An	*20.510.419.763*	*72.159.503.055*
Công ty Xăng dầu Điện Biên	*20.074.447.791*	*19.217.633.613*
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	*17.523.524.688*	*30.304.894.915*
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	*15.734.349.586*	*36.439.089.704*
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	*13.687.696.403*	*29.828.516.150*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	*13.469.987.458*	*50.734.411.905*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	*12.569.905.110*	*42.295.646.711*
Công ty Xăng dầu Lai Châu	*11.090.626.138*	-
Công ty Xăng dầu Thái Bình	*9.553.009.667*	*24.491.846.599*
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	*9.149.104.599*	*25.622.338.154*
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	*8.648.477.268*	*24.595.804.588*
Công ty Xăng dầu Bến Tre	*7.767.549.638*	*24.719.632.011*
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	*7.664.214.476*	*48.182.598.072*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*3.466.114.487*	*33.801.363.773*
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	*1.737.840.891*	*39.318.501.205*
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	*48.182.137.953*
Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	-	*158.220.409.791*
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	-	*9.887.539.977*
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	*4.807.070.021*
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	*1.806.063.078*
	4.699.417.203.590	5.725.840.204.705

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi 6%/năm trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên vận đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.397.628.308.188	1.480.864.675.978
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	85.088.064.279	96.863.169.569
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	67.932.619.200	332.769.329.800
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10	22.963.672.739	11.531.017.607
Lãi tiền gửi dự thu	9.754.156.047	8.345.988.994
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	7.871.900.404	14.909.979.504
Tạm ứng	2.101.394.415	2.086.279.589
Phải thu khác	29.233.585.352	439.443.967.376
Phải thu các công ty con thuộc Khối xăng dầu	-	1.686.549.200
Thuế phải nộp hàng đang đi đường tạm nộp Ngân sách Nhà nước	-	542.037.596.165
Tiền thuế đất được hoàn	-	8.436.644.027
	1.622.573.700.624	2.938.975.197.809

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3927/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số thiếu hụt còn lại được bù trừ trong các năm sau là 1.050.475.898.584 VND.
- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	651.385.929.691	(5.660.549.185)	1.757.723.354.548	-
Hàng hóa	4.423.939.724.518	(76.163.074.329)	5.611.929.381.946	-
	5.075.325.654.209	(81.823.623.514)	7.369.652.736.494	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 545.669.015.827 VND hàng hóa (1/1/2015: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản khác – ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác – ủy thác đầu tư	48.690.904.712	120.730.466.988
Tài sản dài hạn khác – ủy thác đầu tư	97.255.719.031	145.946.623.743

Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, một công ty liên kết của Công ty mẹ, cho các công ty xăng dầu thành viên của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1%, chính là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay của Ngân hàng và lãi suất ủy thác.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.174.667.300	6.792.271.707	16.938.302.727	122.534.995.110	103.200.000	188.543.436.844
Mua trong năm	-	-	-	9.937.102.500	-	9.937.102.500
Thanh lý	(2.168.467.978)	-	-	(314.985.909)	-	(2.483.453.887)
Số dư cuối năm	40.006.199.322	6.792.271.707	16.938.302.727	132.157.111.701	103.200.000	195.997.085.457
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.590.426.547	3.830.476.202	11.485.903.859	93.396.193.766	103.200.000	136.406.200.374
Khấu hao trong năm	1.256.623.907	867.844.793	1.230.213.976	9.376.623.062	-	12.731.305.738
Thanh lý	(1.997.293.007)	-	-	(314.985.909)	-	(2.312.278.916)
Số dư cuối năm	26.849.757.447	4.698.320.995	12.716.117.835	102.457.830.919	103.200.000	146.825.227.196
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.584.240.753	2.961.795.505	5.452.398.868	29.138.801.344	-	52.137.236.470
Số dư cuối năm	13.156.441.875	2.093.950.712	4.222.184.892	29.699.280.782	-	49.171.858.261

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 95.141.272.107 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 91.731.084.572 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	215.996.103.958	245.871.406.795	5.480.531.000	3.555.000.000	470.903.041.753
Mua trong năm	500.000.000	7.572.288.000	380.000.000	-	8.452.288.000
Số dư cuối năm	216.496.103.958	253.443.694.795	5.860.531.000	3.555.000.000	479.355.329.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.928.869.005	114.937.347.078	416.743.928	2.103.546.906	121.386.506.917
Khấu hao trong năm	2.716.160.688	38.378.996.828	574.496.936	355.557.302	42.025.211.754
Số dư cuối năm	6.645.029.693	153.316.343.906	991.240.864	2.459.104.208	163.411.718.671
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	212.067.234.953	130.934.059.717	5.063.787.072	1.451.453.094	349.516.534.836
Số dư cuối năm	209.851.074.265	100.127.350.889	4.869.290.136	1.095.895.792	315.943.611.082

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, có các tài sản với nguyên giá 10.556.047.581 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 9.201.315.133 VND).

12. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

			31/12/2015					1/1/2015				
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (i)	Hà Nội	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LĐ TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	365.006.241.827	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	295.305.379.120	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	2.306.307.539.247	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.666.657.314.477
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	606.739.426.643	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	385.116.043.259
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	350.756.487.455	58,68%	58,68%	306.662.738.200	-	358.139.807.228
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	1.613.746.405.149	(*)	100,00%	100,00%	287.897.418.502	727.193.047.065	(*)
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	107.576.383.673	8.397.582.329	(*)	51,00%	51,00%	107.576.383.673	-	(*)
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	82.753.110.000	11.454.656.306	58.475.832.045	52,67%	52,67%	82.753.110.000	7.246.174.919	52.034.372.945
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	-	(*)
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	64.161.864.000	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	31.384.896.000
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (iii)	TP. Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	40.505.827.793	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	25.939.692.675
15	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)
16	Công ty CP Xây lắp III (iii)	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.250.000.000	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	12.000.000.000
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2015					1/1/2015				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	3.508.800.000	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	8.241.600.000
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
24	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	692.000.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	570.000.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	269.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	194.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	132.300.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	121.000.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	104.500.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100,00%	100,00%	95.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	95.000.000.000	12.202.112.272	(*)
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	89.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	78.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	78.000.000.000	798.717.846	(*)
34	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100,00%	100,00%	76.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	76.000.000.000	10.019.893.401	(*)
36	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	69.500.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	68.500.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	61.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắc Lak	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	60.000.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	57.000.000.000	-	(*)
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100,00%	100,00%	51.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	51.000.000.000	11.594.134.496	(*)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2015					1/1/2015				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100,00%	100,00%	49.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	49.500.000.000	47.269.612	(*)
43	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	47.700.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	46.000.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	45.000.000.000	-	(*)
47	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	44.000.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	40.500.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.800.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	38.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.700.000.000	-	(*)
53	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	37.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	37.000.000.000	5.199.942.340	(*)
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	35.000.000.000	-	(*)
55	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	34.000.000.000	-	(*)
56	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	31.000.000.000	-	(*)
57	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	30.000.000.000	-	(*)
58	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100,00%	100,00%	28.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	28.000.000.000	1.451.507.934	(*)
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	25.000.000.000	-	(*)
60	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	20.500.000.000	-	(*)
61	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	217.648.453	(*)
62	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	16.000.000.000	-	(*)
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	15.400.000.000	-	(*)
65	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100,00%	100,00%	13.000.000.000	-	(*)	100,00%	100,00%	13.000.000.000	2.285.896.864	(*)
66	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100,00%	100,00%	15.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	(*)
					8.657.835.827.092	1.998.604.885.611	(*)			8.642.835.827.092	1.073.561.724.322	(*)

(i) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 1 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao tài sản góp vốn sang sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex trong đó bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào 4 công ty (Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO, Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex và Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO). Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bàn giao nguồn vốn chủ hữu sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex với giá trị là 1.500.000.000.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị bàn giao so với giá trị ghi sổ là phần đánh giá lại các khoản đầu tư vào 4 công ty nói trên khi cổ phần hóa.

(ii) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc "Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác" quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(g)(i), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại PJICO thông qua việc công ty con này sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của PJICO số 08/2015/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015, phương án phát hành riêng lẻ 17.743.555 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài đã được thông qua. Dự kiến, sau dợt phát hành này tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PJICO sẽ giảm từ 51% xuống 41%. Ban lãnh đạo Công ty mẹ sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ vốn Nhà nước tại PJICO theo đúng quy định.

(iii) Đây là các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2015					1/1/2015				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào												
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
					1.270.858.550.840	-	(*)			1.270.858.550.840	-	(*)

(i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(g)(ii), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết đề án sáp nhập. Đề án sáp nhập này dự kiến sẽ được hoàn thành trong Quý 2 năm 2016.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2015 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	1/1/2015 Giá gốc VND Đã phân loại lại	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	-	27.675.713.050	49.913.937.200	-	31.629.386.342
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	-	(*)	105.912.752.200	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.073.561.724.322	1.593.065.227.539
Tăng dự phòng trong năm	928.069.050.498	891.119.136.698
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.025.889.209)	(10.571.190.440)
Điều chỉnh theo Quyết toán cổ phần hóa	-	(1.400.051.449.475)
Số dư cuối năm	1.998.604.885.611	1.073.561.724.322

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban lãnh đạo Công ty mẹ đã thực hiện đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore ("PLS") (công ty con 100% vốn của Tập đoàn) và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này lần lượt là 727 tỷ VND và 1.614 tỷ VND mặc dù giá gốc của khoản đầu tư vào PLS là 288 tỷ VND. Ban lãnh đạo Công ty mẹ đánh giá rằng khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào PLS là cần thiết và phù hợp để phản ánh rủi ro mất vốn tối đa cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của Công ty mẹ trong trường hợp PLS phá sản do Công ty mẹ cũng có khoản phải thu từ PLS với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.340 tỷ VND (1/1/2015: 805 tỷ VND).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	379.498.237.437	2.237.910.238	381.736.147.675
Tăng trong năm	-	7.720.735.090	7.720.735.090
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(5.245.512.725)	(59.459.546.645)
Số dư cuối năm	325.284.203.517	4.713.132.603	329.997.336.120

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.614.754.332.726	322.950.866.545	719.737.707.039	143.947.541.408
Lỗ tính thuế	-	-	1.082.258.782.821	238.096.932.221
	1.614.754.332.726	322.950.866.545	1.801.996.489.860	382.044.473.629

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty mẹ có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.981.015.181.886	3.390.106.150.260
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.611.767.326.720	2.413.997.130.646
LUKOIL ASIA PACIFIC PTE LTD	1.280.262.438.758	1.198.204.331.454
Kuwait Petroleum Company	-	1.487.837.976.031
Các nhà cung cấp khác	1.823.935.980.917	397.457.866.266
	6.696.980.928.281	8.887.603.454.657

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.611.767.326.720	2.413.997.130.646
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	124.998.694.816	-
Công ty LD TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	13.132.815.575	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	11.959.767.642	15.520.106.545
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	10.177.490.437	23.638.803.611
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	5.309.244.956	4.783.444.813
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	4.102.775.326	3.480.663.535
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	7.771.858.158
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	331.023.201
	1.781.448.115.472	2.469.523.030.509

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	521.865.661.137	69.088.680.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.843.822.041)	(647.288.506.562)
	520.021.839.096	(578.199.826.432)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(86.997.777.009)	(608.484.732.726)	698.448.885.717	2.966.375.982
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(160.433.734.366)	(5.057.753.597.036)	5.255.647.842.567	37.460.511.165
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(44.267.536.267)	(2.297.001.349.929)	2.450.713.426.871	109.444.540.675
Thuế xuất nhập khẩu	(262.411.337.898)	(6.518.864.899.210)	7.153.270.470.423	371.994.233.315
	(554.110.385.540)	(14.482.104.578.901)	15.558.080.625.578	521.865.661.137
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.088.680.130	(70.482.764.129)	-	(1.394.083.999)
Thuế thu nhập cá nhân	(31.633.522)	(4.671.336.255)	4.328.728.850	(374.240.927)
Thuế và phí khác	(93.146.487.500)	(4.474.253.920)	97.545.244.305	(75.497.115)
	(24.089.440.892)	(79.628.354.304)	101.873.973.155	(1.843.822.041)
	(578.199.826.432)	(14.561.732.933.205)	15.659.954.598.733	520.021.839.096

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2015 VND	Biến động trong năm				Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2015 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn	10.624.142.839.698	62.278.668.880.197	(66.235.772.851.390)	342.113.156.192	1.176.600.000	7.010.328.624.697
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	51.800.100.000	56.509.200.000	(52.346.800.000)	546.700.000	2.996.400.000	59.505.600.000
	10.675.942.939.698	62.335.178.080.197	(66.288.119.651.390)	342.659.856.192	4.173.000.000	7.069.834.224.697

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.210.530.689.950	1.381.173.421.033
	USD	-	2.911.805.917.611
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2.872.449.395.826	898.760.180.000
	USD	-	2.153.364.405.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	VND	419.684.030.938	110.000.000.000
	USD	-	300.555.085.405
Ngân hàng Citibank	VND	378.000.000.000	100.000.000.000
	USD	-	42.810.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	USD	241.178.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	211.164.081.839	-
	USD	163.865.800.000	631.288.317.865
Ngân hàng Standard Chartered	VND	211.042.626.144	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	210.000.000.000	-
	USD	-	421.619.685.698
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	92.414.000.000	171.240.000.000
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	VND	-	100.000.000.000
	USD	-	256.860.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	-	491.440.316.568
Ngân hàng BNP Paribas	VND	-	219.174.284.691
	USD	-	231.241.225.827
Ngân hàng ANZ	VND	-	160.000.000.000
DBS Bank Ltd	USD	-	42.810.000.000
		7.010.328.624.697	10.624.142.839.698

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 3 tháng. Trong năm 2015, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,6% - 4,0%/năm (2014: 3,7% - 3,8%/năm), lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,4% - 1,7%/năm (2014: 1,5% - 1,7%/năm).

(b) Vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	267.775.200.000	306.091.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(59.505.600.000)	(51.800.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	208.269.600.000	254.291.400.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản tín dụng A đã được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 19 tháng 1 năm 2010). Khoản vay này chịu lãi suất bằng LIBOR 6 tháng cộng (+) lãi suất lề nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần. Khoản vay được thế chấp bằng chính Tàu Vân Phong 1 hiện thuộc sở hữu của Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (công ty con 100% vốn của Tập đoàn).

18. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.159.797.043.780	304.301.187.210
Tăng trong năm	2.728.795.212.033	2.470.043.482.800
Giảm trong năm	(2.521.524.715.525)	(616.912.012.530)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	10.325.628.700	2.364.386.300
Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm		
Số dư cuối năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780
Trong đó:		
- *Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)*	*2.185.442.448.068*	*1.816.305.940.580*
- *Số tiền chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm*	*191.950.720.920*	*343.491.103.200*
Số dư cuối năm	2.377.393.168.988	2.159.797.043.780

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	10.700.000.000.000	-	(896.534.817.565)	(244.570.817)	11.932.898.591	1.035.505.107.997	10.850.658.618.206
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	58.510.984.976	58.510.984.976
Điều chỉnh theo hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa ngày 26 tháng 9 năm 2014	-	4.325.862.417	896.534.817.565	-	(11.932.898.591)	-	888.927.781.391
Bù trừ một phần lỗ lũy kế từ 1/1/2010 đến 30/11/2011	-	-	-	-	-	(898.325.390.692)	(898.325.390.692)
Chia cổ tức cho cổ đông ngoài Nhà nước	-	-	-	-	-	(96.155.050.602)	(96.155.050.602)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.984.150.000)	(40.984.150.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	-	(244.570.817)	-	58.551.501.679	10.762.632.793.279
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.055.003.323.242	2.055.003.323.242
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	(416.198.842.693)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Biến động khác	-	(4.161.400.000)	-	-	-	(162.526.001)	(4.323.926.001)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.700.000.000.000	164.462.417	-	(244.570.817)	-	1.691.193.456.227	12.391.113.347.827

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2015 và 1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**1.070.000.000**	**10.700.000.000.000**
Nhà nước	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành	**1.035.284.759**	**10.352.847.590.000**
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	**34.715.241**	**347.152.410.000**
Nhà nước (ii)	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

(i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 7). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi (2012 – 2016). Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.

(ii) Phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 7).

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		31/12/2015	1/1/2015
Xăng dầu dự trữ quốc gia	Lít	256.672.490	257.927.820

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.068.483	68.887.445.374	2.615.342	55.981.402.574

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	105.493.167.581.868	154.745.902.254.208
▪ *Doanh thu bán hàng chuyển khẩu*	*1.622.918.833.215*	*3.118.896.180.602*
▪ *Doanh thu bán hàng nội địa và tái xuất*	*103.870.248.748.653*	*151.627.006.073.606*
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	63.230.502.673	24.640.975.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.351.110.407	4.698.108.112
	105.559.749.194.948	154.775.241.337.879

23. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	101.778.187.216.090	151.887.209.440.063
▪ *Giá vốn bán hàng chuyển khẩu*	*1.598.845.493.246*	*3.113.128.567.023*
▪ *Giá vốn bán hàng nội địa và tái xuất*	*100.179.341.722.844*	*148.774.080.873.040*
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	63.229.665.216	24.811.709.401
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 18)	207.270.496.508	1.853.131.470.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	81.823.623.514	-
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	79.340.723.716	284.889.555.323
	102.209.851.725.044	154.050.042.175.057

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.621.523.449.664	1.637.661.725.976
Lãi tiền gửi và cho vay	199.171.598.643	199.177.617.065
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.216.391.455	159.907.868.933
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.600.940.953	6.164.894.304
Lãi bán hàng trả chậm	39.550.149.779	42.880.325.589
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.526.890.804	28.198.984.241
	2.042.589.421.298	2.073.991.416.108

25. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	219.608.425.560	312.426.693.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	653.035.954.174	314.668.236.824
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	925.043.161.289	880.547.946.258
Chiết khấu thanh toán	90.816.853.996	100.081.633.513
Chi phí tài chính khác	2.247.864.553	3.381.212.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	34.513.938.606
	1.890.752.259.572	1.645.619.661.578

26. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.463.636	10.090.909
Chi phí nhân công	66.040.277.078	58.799.279.200
Chi phí khấu hao	54.756.517.492	52.690.483.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.025.332.517.021	3.230.345.294.986
Chi phí khác	149.529.734.053	65.726.632.434

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	70.482.764.129	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.125.486.087.371	58.510.984.976
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	467.606.939.222	12.872.416.695
Chi phí không được khấu trừ thuế	626.196.215	180.288.524
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất của cổ tức điều chuyển từ nước ngoài	178.062.188	192.524.139
Thu nhập không bị tính thuế	(356.735.158.926)	(360.285.579.715)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất của biến động tạm thời	17.900.332.514	-
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa ghi nhận	179.003.325.137	154.051.984.330
Dự phòng thiếu năm trước	-	4.351.731.437
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	188.636.634.590
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(238.096.932.221)	-
	70.482.764.129	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty mẹ và các quy định thuế hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho các năm 2014, 2015 và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

28. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Bù trừ lỗ từ cổ phần hóa	416.198.842.693	898.325.390.692
Đối trừ nợ phải trả và cổ tức phải thu	916.895.688.032	-

29. Cam kết bảo lãnh và hậu thuẫn chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng (i)	1.684.762.024.031	1.658.887.500.000
Bảo lãnh duy trì hạn mức tín dụng (ii)	Không áp dụng	Không áp dụng
	1.684.762.024.031	1.658.887.500.000

(i) Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

(ii) Theo Thư hậu thuẫn ngày 9 tháng 6 năm 2015 gửi Ngân hàng BNP Paribas, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cam kết hỗ trợ một cách không hủy ngang và vô điều kiện để đảm bảo rằng công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ và thanh toán đầy đủ các khoản phải trả đến hạn đối với Ngân hàng được bảo lãnh.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015	**2014**
	VND	**VND**
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	103.933.125.190.183	151.627.006.073.606
Chi phí hàng giữ hộ	561.605.712.768	527.579.649.301
Cổ tức được chia	904.846.446.173	549.198.842.693
Lãi cho vay ủy thác	15.526.734.766	28.198.984.241
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	120.730.466.988	157.455.549.489
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	19.120.213.261	51.565.663.445
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.479.954.856.195	25.747.193.356.622
Bán hàng hóa	1.622.918.833.215	3.118.896.180.602
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	197.708.360.126	314.418.365.002
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	116.482.970.039	112.249.161.065
Cổ tức được chia	50.859.648.000	47.226.816.000
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.244.508.245.101	1.529.899.427.601
Cổ tức được chia	9.049.241.859	23.862.135.408
Tổng Công ty Gas Petrolimex		
Cổ tức được chia	31.604.299.200	68.475.981.600
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	142.043.859.998	141.089.958.610
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	235.418.272.298	237.902.843.774
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	33.171.423.977	76.764.310.324

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	**2014 VND**
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	26.550.000.000	17.700.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại VITACO		
Mua dịch vụ	187.666.118.903	-
Công ty TNHH Castrol BP Petco		
Cổ tức được chia	356.514.590.832	541.775.313.515
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.587.200.000	4.910.400.000

31. Sự kiện quan trọng trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong năm 2014, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và một số đơn vị thành viên trong giai đoạn từ năm 2010 đến tháng 6 năm 2013. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ Tài chính, Công Thương và Tập đoàn đang tiếp tục tham gia ý kiến để hoàn thiện kết luận Thanh tra. Do đó các ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được xác định một cách đáng tin cậy và vì vậy chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính riêng này.

32. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty mẹ áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.306.057.029.505	1.664.137.827.352
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	4.641.919.202.153
Phải thu ngắn hạn khác	2.938.975.197.809	2.936.888.918.220
Tài sản ngắn hạn khác	120.730.466.988	2.086.279.589
Phải thu dài hạn khác	191.790.000	-
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.270.858.550.840	1.248.276.450.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.912.752.200	395.171.942.931
Tài sản dài hạn khác	145.946.623.743	191.790.000
Phải trả người bán ngắn hạn	8.887.603.454.657	8.879.831.596.499
Phải trả nội bộ	-	7.771.858.158

30 -03- 2016

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*